

# NGHĨA CHỦ ĐỀ VÀ NHỮNG CÁCH TIẾP CẬN VỀ NGHĨA CHỦ ĐỀ

PGS, TS Nguyễn Văn Hiệp. Đại học KHXH&NV Hà Nội  
(Tác giả gửi riêng cho *Vietlex*. Bài đã đăng trên *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 11-2006)

## 1. Đặt vấn đề

Trong xu hướng chung hướng đến ngữ nghĩa như nhân tố tối hậu quyết định cấu trúc của câu, bài báo này đề cập đến một số cách tiếp cận và hệ quả (ngữ pháp) của một loại nghĩa của câu nói, đó là nghĩa chủ đề (Thematic Meaning). Theo quan sát của chúng tôi, còn rất nhiều khía cạnh của loại loại nghĩa này chưa thực sự được làm rõ trong văn liệu tiếng Việt.

Loại nghĩa này được G.Leech (1974) xem là loại nghĩa liên quan đến việc tổ chức thông điệp của câu nói, xét đến trình tự các thành tố của thông điệp, tiêu điểm và nhấn mạnh. Ví dụ minh họa rõ ràng nhất cho loại nghĩa này là sự khác biệt giữa cặp câu chủ động và bị động trong những ngôn ngữ có câu bị động. Chẳng hạn như trong tiếng Anh, cặp câu sau đây khác nhau về nghĩa chủ đề:

(1) Mrs Bessie Smith donated the first prize.

(Bà Bessie Smith đã tặng từ thiện giải thưởng đầu tiên)

(2) The first prize was donated by Mrs Bessie Smith.

(Giải thưởng đầu tiên đã được bà Bessie Smith tặng từ thiện)

(Dẫn theo G.Leech 1974, tr 22)

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là: Loại nghĩa này có những chiều kích gì, có thể tiếp cận nó theo những góc độ nào? Nó có ảnh hưởng như thế nào đến tổ chức của câu (hay nói một cách khác: loại nghĩa này được biểu thị trong câu như thế nào?). Đặc biệt, đối với một ngôn ngữ có thể được xếp vào loại ngôn ngữ Thiên chủ đề (Topic-Prominent) như tiếng Việt, loại nghĩa này những hệ lụy cú pháp nào? Đây là những vấn đề mà theo chúng tôi, là chưa thật sự được làm rõ và chưa có sự nhất trí giữa các nhà nghiên cứu.

## 2. Bản chất của nghĩa chủ đề

### 2.1. Nghĩa chủ đề trong toàn cảnh các loại nghĩa của câu

Để hiểu được bản chất của nghĩa chủ đề, trước hết và hợp lý hơn cả là đặt nó trong toàn cảnh các loại nghĩa của câu nói.

Câu nói có thể chuyển tải nhiều loại nghĩa khác nhau, có loại nghĩa mang tính chất nghĩa học, phi văn cảnh (free-context) như nghĩa miêu tả, có loại nghĩa mang tính dụng học, nhạy cảm với văn cảnh (sensitive-context) như nghĩa mục đích phát ngôn hay nghĩa liên nhân (interpersonal meaning), có loại nghĩa vừa mang tính nghĩa học, vừa mang tính dụng học, như nghĩa tình thái (modality), nếu tình thái được hiểu như một phạm trù ngữ

nghĩa rộng lớn, gồm "tất cả những gì mà người nói thực hiện cùng với toàn bộ nội dung mệnh đề" (Bybee, dẫn theo Frawley W. 1992, tr 385).

Có những câu đồng nhất về nghĩa miêu tả (thể hiện qua sự đồng nhất của vị từ trung tâm và các vai nghĩa) cũng như nghĩa tình thái, sự khác biệt của chúng chỉ thể hiện ở yếu tố được chọn làm xuất phát điểm để tổ chức câu nói. Cũng như Leech (đã dẫn trên đây), Lyons gọi sự khác biệt giữa những câu như vậy là sự khác biệt về nghĩa chủ đề (Lyons cũng dùng thuật ngữ "thematic meaning"). Ví dụ, xét cặp câu sau đây:

- a) I have not read this book',  
(Tôi chưa đọc cuốn sách này)
- b) This book I have not read',  
(Cuốn sách này, tôi chưa đọc)

Tác giả cho rằng "loại nghĩa này được gọi là nghĩa chủ đề bởi nó được xác định bởi cách mà người nói chọn để trình bày điều đang được đề cập đến (tức cái *chủ đề* (theme) của phát ngôn) trong mối quan hệ với những tiền giả định cụ thể, gắn với ngữ cảnh" (Lyons 1995, tr 154). C.F Hockett cũng hiểu khái niệm "chủ đề" theo cách như vậy, khi cho rằng trong một câu, trước tiên "người nói tuyên bố một *chủ đề*, và sau đó nói một điều gì về nó" (Hockett C.F 1958, tr 201). Có thể lấy ví dụ trong tiếng Việt:

- *Giàu* thì tôi đã giàu rồi.  
(Người nói chọn chủ đề là "giàu", sau đó nói về chủ đề này: "tôi đã giàu rồi")
- *Áo này* thì tôi không có tiền.  
(Người nói chọn chủ đề là "áo này", sau đó nói về chủ đề này: "tôi không có tiền").

Halliday (1985) cho rằng loại nghĩa này phản ánh cách thức tổ chức câu nói như một thông điệp (message). Cấu trúc thông điệp của câu sẽ tương hợp với bối cảnh những câu đi trước và đi sau nó trong *văn cảnh* (co-text), cũng như sẽ tương hợp với *ngữ cảnh bên ngoài* (context). Theo đó câu được chia làm hai phần là Đề (Theme) và Thuyết (Rheme).

Hiểu theo cách hiểu như vậy thì rõ ràng, những cặp câu như "Hò gần nhà"/"Nhà gần hò" và "Chó cắn nó"/"Nó bị chó cắn"- nếu tạm gạt bỏ nghĩa đánh giá của người nói, được thể hiện qua "bị"- đều có thể được xem là đồng nhất về nghĩa miêu tả và nghĩa tình thái, chỉ khác nhau về nghĩa chủ đề: câu "Chó cắn nó" là nói về "chó", còn câu "Nó bị chó cắn" là nói về "nó", tương tự, câu "Hò gần nhà" là nói về "hò", còn câu "Nhà gần hò" là nói về "nhà".

Nhìn rộng ra, nếu ta quan tâm đến chức năng của ngôn ngữ như một công cụ tương tác liên nhân, chú trọng đến vai trò của người nói hay tính chủ quan (subjectivity) của phát ngôn, thì loại nghĩa này còn có thể được gọi là *nghĩa thuyết định* bởi loại nghĩa này thể hiện tiêu hành vi thuyết định (predication) khi chúng ta thực hiện hành động tạo lời (Locutionary act), tức chúng ta chọn cái gì làm đối tượng thuyết định và thuyết định nội dung gì về đối

tượng đó. Theo phân tích của Green (1984) và của Lyons (1995), hành động tạo lời là khá phức tạp, có thể phân tích thành một số tiểu hành vi bộ phận. Đó là:

- Tiểu hành vi *ngữ âm* (phonic act): phát âm ra câu nói, hay tạo vô ngữ âm cho câu nói.
- Tiểu hành vi *ngữ vựng* (phatic act): sắp xếp các từ và biến đổi dạng thức của từ (trong những ngôn ngữ biến hình) theo đúng quy tắc ngữ pháp của ngôn ngữ được xét.
- Tiểu hành vi *ngữ chiếu* (rhetic act): có nhiệm vụ tình huống hoá câu nói. Đến lượt mình, tiểu hành vi này lại được chia thành 2 tiểu hành vi bậc nhỏ hơn: tiểu hành vi quy chiếu (reference) và tiểu hành vi *thuyết định* (predication).

Nói đến tiểu hành vi quy chiếu là nói đến việc người nói dùng những biểu thức nào đó để chỉ những thực thể nào đó trong hiện thực hoặc trong một thế giới tưởng tượng nào đó.

Nói đến tiểu hành vi *thuyết định* là nói đến việc chọn một đối tượng nào đó làm chủ đề, rồi tuyên bố một điều gì đó về chủ đề đó.

Dik (1981) gọi thành tố "chuyển vị trái" (left-located) trong câu là Chủ đề (Theme) và cho rằng theo chiến lược của người nói, cấu trúc của các biểu thức ngôn ngữ bắt đầu với một Chủ đề, lấy ví dụ câu "As for the students, they won't be invited", là như sau:

- (i) đây là một điều gì đó mà liên quan đến nó tôi sẽ tạo ra một kết cấu vị ngữ (trong ví dụ trên, là *the students*).
- (ii) và đây là kết cấu vị ngữ (trong ví dụ trên, là *they won't be invited*) (Dik 1981, trang 176)

Dik cho rằng "về cách hành xử của Người nói, dường như là đúng khi cho rằng Người nói thường hình thành một Chủ đề trước khi anh ta có một ý tưởng rõ ràng về loại kết cấu vị ngữ mà anh ta sẽ tạo ra cho Chủ đề đó. Hoàn toàn bình thường khi tìm thấy những hiện tượng "ngập ngừng" giữa Chủ đề và kết cấu vị ngữ" (Dik 1981, trang 181). Ví dụ:

As for the students, well, let me see...  
(Đối với sinh viên thì, ừm, để tôi xem....)

Trở lại với cấu trúc thông điệp Đề-Thuyết của câu, có thể thấy rằng cấu trúc này vừa mang tính chất tâm lí (tư duy chọn cái gì làm điểm xuất phát), vừa mang tính chất văn bản: việc chọn đối tượng nào đó làm Đề có liên quan đến tổ chức của diễn ngôn cùng những nhân tố có tính ngoại vi khác như tính xác định, tính đã biết, tính tương phản...[Chafe 1976, Chungmin Lee 1999, 2000]. Trong diễn ngôn, việc lựa chọn đối tượng làm chủ đề chịu sự chế định của những nhân tố trên đây. Diễn ngôn sẽ mất đi tính mạch lạc nếu chủ đề không được lựa chọn một cách thích đáng. Chẳng hạn, nếu ai đó hỏi: "Bạn có thấy cuốn Chí Phèo ở đâu không?" thì câu trả lời "\*Chồng tạp chí ở trên một cuốn Chí Phèo" sẽ khó được coi là thích hợp (Cao Xuân Hạo 1991, trang 195).

Đối với những người muốn có một ranh giới giữa Nghĩa học (Semantics) và Dụng học (Pragmatics) thì câu hỏi sau đây sẽ được đặt ra một cách nghiêm túc: Nghĩa chủ đề thuộc phạm vi Nghĩa học, tức thuộc nghĩa của câu, hay thuộc phạm vi Dụng học, tức thuộc nghĩa của phát ngôn?

Nếu cho rằng nghĩa của câu chỉ giới hạn ở nội dung mệnh đề mà câu biểu thị, đồng thời tuân thủ cách lập thức nghiêm ngặt theo đó các câu sẽ có cùng nội dung mệnh đề nếu và chỉ nếu chúng có cùng điều kiện chân trị, thì rõ ràng nghĩa chủ đề không thuộc phạm vi nghĩa của câu<sup>1</sup>. Như sẽ thấy trong phần trình bày tiếp theo (mục 2.2), có rất nhiều cơ sở chứng tỏ rằng nghĩa chủ đề chủ yếu là vấn đề của phát ngôn, tức là loại nghĩa thuộc phạm vi dụng học; đó là tính xác định của chủ đề, sự "đồng cảm" của người nói, hàm ý phân cực đảo và vai trò của người nói (bao gồm kiến thức của anh ta về thế giới) trong việc quy gán Hình/Nền cho các thành tố của sự tình.

## 2.2. Một số cách tiếp cận về nghĩa chủ đề

### 2.2.1. Tính xác định của chủ đề

Thành tố biểu thị chủ đề của câu luôn luôn có vị trí đầu câu, chức năng của nó là nêu lên đối tượng sẽ được nói đến trong phần thuyết hay kết cấu vị ngữ theo sau. Các nhà nghiên cứu đều thống nhất rằng một trong những đặc trưng quan trọng của Đề là nó phải có tính xác định (Dik 1981, 1989, Cao Xuân Hạo 1991). Tuy nhiên, nói như Cao Xuân Hạo, "xác định" không phải là "biết sẵn" (thông tin cũ), mà phải được hiểu linh hoạt hơn. Danh ngữ làm chủ đề được coi là mang tính xác định không chỉ khi người nói giả định rằng "người nghe đã biết sở chỉ của nó" mà còn cả khi người nói giả định là "trong số tất cả những sở chỉ có thể được định danh phạm trù như vậy, người nghe có thể chỉ đúng cái mà người nói muốn nói tới" (Chafe 1976, trang 39) (I assume you can pick out, from all the referents that might be categorized in this way, the one I have in mind). Theo Cao Xuân Hạo, sự giả định ấy có thể là giả vờ (như trong câu "*Adam Smith cũng có những tư tưởng như anh vừa trình bày*"), thậm chí sự giả định này còn có thể bao hàm một bị chú như sau: "Anh cứ hăng biết là có một sở chỉ như thế, khi cần tôi sẽ chỉ rõ cho anh" (như trong câu "*Con chó nhà ông Tư ở cạnh nhà tôi còn khôn hơn nữa kia*"), hoặc "tôi và anh đều chưa biết sở chỉ là thực thể nào, nhưng tất sẽ có một thực thể như thế, và nó là duy nhất" (như trong câu "*Người đỗ đầu kỳ thi này chưa biết sẽ là ai*") (Cao Xuân Hạo 1991, trang 94-95).

Về mặt hình thức, danh ngữ làm Đề thường là danh ngữ xác định (trong tiếng Việt, đó là một đại từ nhân xưng, một danh ngữ có định ngữ hồi chỉ hay trực chỉ...). Tuy nhiên với cách hiểu như trên đây, danh ngữ làm Đề có thể có hình thức không xác định, chẳng hạn trong trường hợp mà tính xác định (phạm trù ngữ nghĩa) được xác lập qua tương phản, như trong ví dụ sau đây:

---

<sup>1</sup> Cách lập thức quen thuộc này ngẫm ra lại có một khiếm khuyết: nếu vậy, hoá ra tất cả các câu mâu thuẫn (tức câu luôn luôn sai theo định nghĩa) và tất cả các câu phân tích (tức các câu luôn luôn đúng theo định nghĩa) đều có cùng nội dung mệnh đề!

- Tôi có ba cái cặp. *Một cái* tôi mua ở Huế. *Một cái* tôi mua ở Seoul. Cái còn lại do trường tặng nhân ngày 20-11.

Chính tính xác định của Đề giúp giải thích được sự khác biệt về nghĩa của hai câu tương như đồng nhất sau đây:

a) Every day five thousand people pass through that door.

(Mỗi ngày có 5 nghìn người đi qua cái cổng đó)

b) Five thousand people pass through that door every day.

(Năm nghìn người đi qua cái cổng đó mỗi ngày).

Câu a) chỉ nói cho biết số lượng người đi qua cái cổng mỗi ngày, không hề có hàm ý là hành động đó là do cùng một tập hợp người thực hiện, trong khi đó ít nhất có một khả năng hiểu nghĩa của câu b) là cùng năm nghìn người đó đi qua cái cổng mỗi ngày (tức chỉ cái tập hợp vẫn năm nghìn người ấy mà thôi!) (ví dụ dẫn theo Dyvik 1984, trang 10).

### 2.2.1. Đồng cảm (Empathy) của người nói

Thuật ngữ "đồng cảm" được Kuno (1976) dùng để chỉ thái độ của người nói đối với những tham thể trong sự tình được miêu tả, cụ thể là người nói tỏ ra "gắn bó" (identification) với một tham thể nào đó của sự tình. Ông nêu ví dụ: Giả định rằng John và Mary là một cặp vợ chồng. Để miêu tả sự tình John đánh Mary, người nói có thể dùng bất kì một trong 3 câu sau đây:

a. John hit Mary.

b. John hit his wife.

c. Mary's husband hit her.

Cả 3 câu này đều nói về một nhân vật, là John, chồng của Mary, với việc anh ta đánh Mary. Tuy nhiên, giữa chúng vẫn có sự khác biệt. Sự khác biệt giữa ba câu này là ở sự "đồng cảm": trong câu b) người nói trình bày sự tình từ góc độ của John, và do đó người nói quy chiếu Mary như là vợ của John (his wife); trong khi đó ở câu c) người nói trình bày sự tình từ góc độ của Mary, do đó John được quy chiếu như là chồng của Mary (Mary's husband) (Kuno 1976, trang 431)

Giữa "đồng cảm" và cú pháp của câu có quan hệ tương tác. Kuno và Kaburaki đã nêu ra luật cấm mâu thuẫn về tiêu điểm đồng cảm (The Ban on Conflicting Empathy Foci), lập thức như sau:

*Một câu đơn không thể có hai hoặc hơn hai tiêu điểm đồng cảm của người nói mâu thuẫn nhau.*

(A single sentence cannot contain two or more conflicting foci of the speaker's empathy)

(Dẫn theo Kuno 1976, trang 432)

Luật này giải thích tính bất khả chấp về ngữ pháp của câu sau đây, khi ta thay ngữ đoạn *John* trong câu b) bằng biểu thức *đồng quy chiếu* với nó là *Mary's husband*:

\*Mary's husband hit his wife.

(\*Chồng Mary đánh vợ anh ấy)

Câu này mâu thuẫn về tiêu điểm "đồng cảm", bởi lẽ ở vị trí chủ ngữ, người nói cho thấy sự "đồng cảm" của mình với Mary, bằng cách quy chiếu John như là "chồng của Mary (Mary's husband), nhưng ở vị trí bổ ngữ, người nói lại bày tỏ sự "đồng cảm" của mình với John, bằng cách quy chiếu Mary như là "vợ anh ấy" (his wife)

Kuno cho rằng câu a) là câu trung hòa, miêu tả sự tình một cách khách quan hơn.

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, có những cơ sở để khẳng định rằng câu a) cũng không phải là một câu hoàn toàn trung hòa. Quan điểm của chúng tôi là, bằng cách chọn một đối tượng nào đó là chủ đề, người nói đã thể hiện một sự "đồng cảm" nào đó với đối tượng đó. Lấy ví dụ, có một sự tình là A bán cho B một cái đồng hồ. Để miêu tả sự tình này, chúng ta có thể dùng một trong hai câu sau đây:

d. vA bán cho B một cái đồng hồ.

e. vB mua của A một cái đồng hồ.

Sự "đồng cảm" của đối với A (người bán) trong câu d) và đối với B (người mua) trong câu e) sẽ được bộc lộ khi ta thêm trạng ngữ "với giá rất được" vào d) và e) để có:

d'. A bán cho B một cái đồng hồ *với giá rất được*.

e'. B mua của A một cái đồng hồ *với giá rất được*.

Trong câu d') ngữ đoạn "*với giá rất được*" sẽ được hiểu là giá cao, còn trong câu e') nó sẽ được hiểu là giá rẻ.

Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics) dùng thuật ngữ "phối cảnh" (Perspective) để chỉ sự khác biệt này: Trong câu d) và d') sự tình được trình bày từ góc độ của người bán A, còn trong câu e) và e') sự tình được trình bày từ góc độ của người mua B.

### 2.2.2 Hàm ý phân cực đảo

Chức năng của chủ đề là nhân tố sâu xa mang lại cho câu một hàm ý nào đó. Bởi lẽ, nếu chức năng của Đề là "nêu rõ giới hạn ứng dụng của điều được nói đến ở phần Thuyết" (Cao Xuân Hạo 1991, trang 93), hay "Một thành tố với chức năng Chủ đề biểu thị một lĩnh vực hay toàn bộ diễn ngôn thích hợp để phát ngôn kết cấu vị ngữ theo sau" (Dik 1981, trang 173) thì việc giới hạn hiệu lực nhận định của phần Thuyết chỉ trong giới hạn đó (một đối tượng, một hoàn cảnh, một giới hạn không-thời gian nhất định) sẽ tiềm tàng khả năng có hàm ý phủ định hiệu lực của nhận định bên ngoài phạm vi giới hạn đó. Tuy nhiên, trong điều kiện bình thường (không đặt trong văn cảnh thích hợp, chủ đề trong câu không phải là

chủ đề tương phản), câu nói với chủ đề xác định có thể không mang hàm ý phủ định như vậy, chẳng hạn, đối với hai câu sau đây:

- a. Hôm qua trời mưa.
- b. Thằng anh mê bóng đá.

Người ta có thể dễ dàng thêm những vế câu thích hợp, cho thấy là hai câu trên đây không có hàm ý phủ định hiệu lực của nhận định bên ngoài phạm vi giới hạn của chủ đề, chẳng hạn ta có thể nói thêm là hôm nay cũng mưa và thằng em cũng mê bóng đá:

- a'. Hôm qua trời mưa, hôm nay trời cũng mưa.
- b'. Thằng anh mê bóng đá, nhưng thằng em còn mê hơn.

Tuy nhiên, nếu câu có chủ đề tương phản (Contrastive Topic), nó có thể mang *hàm ý phân cực đảo* (reversed polarity implicature) (thuật ngữ của Chungmin Lee 1999) Chủ đề tương phản vừa mang tính chủ đề (topical), vừa mang tính tiêu điểm (focal). Sau đây là ví dụ thường được dẫn về chủ đề tương phản, với cả hai đặc tính trên đây (F: focal, T: topical):

- What did Bill's sisters do?  
(Các chị em gái của Bill đã làm gì?)
  - [Bill's [youngest] F sister]T [kissed John]  
(Cô trẻ nhất đã hôn John)
- (Ví dụ của Krifka, dẫn theo Ch.Lee 1999, trang 319)

Trong câu trả lời, ngữ đoạn đóng vai chủ đề tương phản "Bill's youngest sisters" vừa mang tính chủ đề (topical) vì biểu thị một đối tượng nằm trong tập hợp đã được nói đến trong câu hỏi (cô trẻ nhất nằm trong số những chị em gái của Bill), vừa mang tính tiêu điểm (focal) vì cung cấp một thông tin có tính lựa chọn (chỉ có cô trẻ nhất, chứ không phải tất cả các cô, là hôn John). Câu trả lời với chủ đề tương phản trên đây có hàm ý phân cực đảo là: ngoài cô trẻ nhất, những cô còn lại trong số các chị em của Bill đã không hôn John.

Chủ đề tương phản có thể được đánh dấu bởi những phương tiện khác nhau: bằng ngôn điệu (như trong tiếng Anh), bằng tiểu từ phân giới (như -NUN trong tiếng Hàn, như thì trong tiếng Việt...).

### 2.2.3. Tương quan giữa "Hình" và "Nền"

Trong mục 2.1, việc lựa chọn một trong hai câu "Nhà gần hồ" hay "Hồ gần nhà" đều khả chấp, và như được phân tích, chúng chỉ khác nhau về nghĩa chủ đề: một câu nói về cái nhà, một câu nói về cái hồ.

Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics) có thể giúp làm rõ hơn một khía cạnh về nghĩa của cặp câu trên đây, dựa vào cặp khái niệm "Hình" (Figure) và "Nền" (Ground), theo đó "Hình" (viết tắt là F) dùng để chỉ thực thể cần được "neo" hay định vị (that need

anchoring) còn "Nền" (viết tắt là G) là thực thể thực hiện việc neo hay định vị đó (that does the anchoring) (Talmy 2000, trang 311).

Trong tương quan Hình/Nền, hoá ra không phải thực thể nào cũng dễ dàng đứng ở đầu câu, để được xem là Hình. Chẳng hạn, trong cặp câu sau đây, câu a) là bình thường, nhưng câu b) lại khó lòng được chấp nhận:

a. The bike (F) is near the house (G).

(Cái xe đạp ở gần ngôi nhà)

b. ?The house (F) is near the bike (G).

(?Ngôi nhà ở gần cái xe đạp)

Hình và Nền được có những đặc điểm ngữ nghĩa riêng, quy định việc lựa chọn chúng trong một phối cảnh. Theo Talmy, có thể phân biệt đặc điểm dùng để định nghĩa (definitional characteristics) và những đặc điểm liên hội (associated characteristics) gắn với Hình và Nền như sau:

	Hình	Nền
Đặc điểm dùng để định nghĩa	có những đặc trưng không gian (hoặc thời gian) còn là ẩn số, cần xác định	hành chức như là thực thể làm mốc quy chiếu, có những đặc trưng đã biết, có thể làm sáng tỏ những đặc trưng còn chưa rõ của Hình
Đặc điểm liên hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- khả năng dịch chuyển cao hơn</li> <li>- kích thước nhỏ hơn</li> <li>- đơn giản hơn về mặt hình học</li> <li>- xuất hiện muộn hơn trong quang cảnh/được lưu ý muộn hơn</li> <li>- được quan tâm/quan yếu hơn</li> <li>- khó cảm nhận một cách tức thời hơn</li> <li>- trội hơn, khi được cảm nhận</li> <li>- phụ thuộc hơn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- có xu hướng cố định hơn</li> <li>- kích thước lớn hơn</li> <li>- phức tạp hơn về mặt hình học</li> <li>- quen thuộc hơn/bình thường hơn</li> <li>- ít được quan tâm hơn/ít quan yếu hơn</li> <li>- dễ cảm nhận một cách tức thời hơn</li> <li>- mờ nhạt hơn, khi Hình được cảm nhận</li> <li>- độc lập hơn</li> </ul>

(Talmy 2000, trang 315-316)

Việc lựa chọn Hình và Nền phản ánh cách thức chúng ta tri nhận, diễn giải và mô tả sự tình. Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng không có một sự đồ chiếu (mapping) trực tiếp từ những yếu tố của thế giới bên ngoài vào dạng thức ngôn ngữ, mà trái lại "một thực thể cụ thể có thể được "giải thích" (construed) theo nhiều cách khác nhau, và những cách mã hoá khác nhau về một thực thể chính là những cách quan niệm hoá khác nhau" (David Lee 2001, trang 2).

Cách chọn đối tượng làm Hình, tức cũng làm chủ đề như vậy vừa phụ thuộc vào chủ quan của người nói (người diễn giải và mô tả sự tình) vừa phụ thuộc vào chính các đối tượng tham gia vào phối cảnh Hình/Nền. Tất cả đều là nguồn lực tạo nghĩa, bởi lẽ theo ngôn ngữ học tri nhận, nghĩa của câu nói không phải là cái gì đó cố định, được "đóng gói" và chuyển tải (thông qua các phương tiện ngôn ngữ), mà là "sản phẩm của sự tương tác giữa câu nói và cơ sở kinh nghiệm của con người" (a product of the interaction between an utterance and a human being's "knowledge base") (David Lee 2001, trang 12)

### 3. Một số vấn đề cú pháp liên quan

Theo tổ chức của một thông điệp (message), ngữ đoạn thể hiện chủ đề bao giờ cũng đứng ở đầu câu. Theo Halliday, Chủ đề sẽ được coi là không đánh dấu khi trùng với Chủ ngữ của câu, còn trong các trường hợp còn lại, khi không trùng với Chủ ngữ của câu, Chủ đề sẽ bị coi là đánh dấu (Halliday 1985).

Chúng tôi cho rằng, trong các tiếng Châu Âu, một số quy trình cú pháp như cải biến bị động (passive), nghịch đảo (fronting) đều có liên quan đến loại nghĩa này.

Trong tiếng Việt, khi thành phần biểu thị Chủ đề không trùng với chủ ngữ của câu, nó đã được gán nhiều tên gọi khác nhau, đó là Khởi ngữ (Nguyễn Kim Thân, Diệp Quang Ban, Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp...), Chủ đề (Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê), Từ-chủ đề (Nguyễn Tài Cẩn, Buxtrôp, Stankévich)... Riêng Cao Xuân Hạo, với chủ trương dùng cấu trúc Đề-Thuyết như là cấu trúc cú pháp cơ bản để miêu tả cấu trúc của câu, tất cả những ngữ đoạn biểu thị chủ đề của câu đều được gọi là phần Đề, được đánh dấu với phần Thuyết còn lại bằng khả năng chêm, xen các tác tử phân giới.

Một hệ luận cú pháp gây nhiều tranh cãi có liên quan đến việc xác lập chủ đề trong tiếng Việt là vấn đề *bổ ngữ đảo trí*. Các nhà nghiên cứu đã không nhất trí với nhau về tư cách cú pháp, chẳng hạn, của ngữ đoạn "Thuốc" trong câu sau đây:

- Thuốc, ông ấy không hút.

Theo quan sát của chúng tôi, có thể phân ý kiến của các nhà nghiên cứu thành mấy nhóm:

*Nhóm quan điểm thứ nhất* : Cho ngữ đoạn đang xét là bổ ngữ đảo trí.

Chúng tôi cho rằng đây là quan điểm chịu ảnh hưởng của ngữ pháp truyền thống Châu Âu, nơi mà những kỹ thuật miêu tả cú pháp hình thức rất được coi trọng. Trong các ngôn ngữ

này, bỏ ngữ có hình thái riêng và việc nhận diện chúng không có gì là khó khăn, bất luận chúng được chuyển di đến vị trí nào ở trong câu.

Tiêu biểu cho quan điểm này, có thể kể đến nhóm Nguyễn Tài Căn, Buxtrôp và Stankêvich, Nguyễn Minh Thuyết và cả Diệp Quang Ban.

Chẳng hạn, với Nguyễn Minh Thuyết (1981), tác giả cho rằng *thành tố đứng đầu câu* hoàn toàn có thể chuyển về vị trí ban đầu (sau động từ vị ngữ) chỉ là thành tố bị đảo mà thôi.

- Thuốc, ông ấy không hút → Ông ấy không hút thuốc.

Thực chất, nhóm này không thừa nhận tiếng Việt là ngôn ngữ thiên chủ đề (topic-prominent) (xin xem Ch.Li và S.A.Thompson 1976), bởi lẽ trong những ngôn ngữ thiên chủ đề, bất kì thành tố nào cũng có thể dễ dàng được chọn làm chủ đề, quan hệ giữa chủ đề và vị từ vị ngữ trong câu là rất lỏng lẻo. Hệ quả là, trong những ngôn ngữ thiên chủ đề sẽ không có câu bị động cũng như không có vấn đề về cái gọi là bỏ ngữ đảo trí.

*Nhóm quan điểm thứ hai:* Không cho ngữ đoạn đang xét là bỏ ngữ đảo trí (vốn được số đông nhà nghiên cứu theo ngữ pháp truyền thống xem là một loại thành phần phụ của câu) mà cho rằng nó giữ cương vị của một trong hai thành tố chính của câu.

Hai đại diện tiêu biểu cho quan điểm này là Cao Xuân Hạo và L.C. Thompson. Cao Xuân Hạo gọi thành tố đang xét là Đề, một trong hai thành tố trong cấu trúc Đề-Thuyết với tư cách là cấu trúc cú pháp cơ bản của câu. Ranh giới giữa Đề và Thuyết được nhận biết bởi khả năng chêm, xen các tiểu từ phân giới *thì, là, mà* (tùy từng trường hợp cụ thể).

Còn Thompson thì gọi thành phần đang xét là Bỏ ngữ tiêu điểm (Focal Complement) và cho rằng, chẳng nên phân biệt thứ hạng của chủ ngữ và bỏ ngữ trong hệ thống thành phần câu: “Sự thể là tiếng Việt đã gom nhóm các bỏ ngữ tiêu điểm (focal) thành một loại lớn (trong đó không có gì khác nhau nhiều giữa các giữa các thực thể có dáng dấp như chủ ngữ với các bỏ ngữ thời tính, vị trí và phương thức) càng được nhấn mạnh khi quan sát cách dùng tiểu tố *thì*. Nó xuất hiện như là để dựng lên, đánh dấu bỏ ngữ chủ đề (focal topic) cũng như các loại bỏ ngữ khác.”(L.C.Thompson 1965, tr 257)

Nhóm này trên thực tế thừa nhận tiếng Việt về bản chất là một ngôn ngữ thiên chủ đề.

*Nhóm quan điểm thứ ba:* Theo chúng tôi, quan điểm của nhóm này, nhìn bề ngoài, có vẻ có xu hướng dung hoà các ý kiến của hai nhóm kể trên. Một mặt, các tác giả theo xu hướng này vẫn giữ lại quan điểm truyền thống (thừa nhận bộ khái niệm Chủ-Vị trong miêu tả câu), mặt khác lại không thừa nhận có hiện tượng bỏ ngữ đảo trí. Nhóm này dùng tên gọi Khởi ngữ để gọi tên thành phần đang xét.

Tuy nhiên, nếu xét kỹ thì nội bộ nhóm này lại có sự phân hoá: suy cho cùng hoặc thiên về nhóm thứ nhất hoặc thiên về nhóm thứ hai.

Nếu gọi tên thành phần đang xét là khởi ngữ, nhưng cho rằng khởi ngữ chỉ là một loại thành phần phụ của câu, không có những đặc quyền cú pháp, ngữ nghĩa nào cả (về các đặc quyền này, xin xem Keenan 1976) thì thực chất giải pháp này thừa nhận tiếng Việt là một ngôn ngữ thiên chủ ngữ. Đây là quan niệm của Nguyễn Kim Thản (1964).

Còn nếu gọi tên thành phần đang xét là khởi ngữ, nhưng cho rằng khởi ngữ có những đặc quyền cú pháp, ngữ nghĩa của thành phần biểu thị chủ đề, thì thực chất giải pháp này sẽ ủng hộ quan điểm cho rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ thiên chủ đề. Đây là quan điểm của Nguyễn Văn Hiệp (1998). Tác giả cho rằng trong những câu như: "Thuốc, ông giáo ấy không hút bao giờ", "Anh con cả, cụ sai đi tậu trâu tậu Nam Hà", chính khởi ngữ kiểm định việc lược bỏ danh ngữ đồng sở chỉ. Vì vậy bỏ ngữ trong các câu trên đây thực chất đã được thay thế bằng đại từ hồi chỉ zê rô ( $\Phi$ ).

Thuốc, ông giáo ấy không hút  $\Phi$  bao giờ.

Anh con cả, cụ sai  $\Phi$  đi tậu trâu tậu Nam Hà.

Quan điểm này cho rằng đã xảy ra một sự "đề bạt", một sự thay đổi cương vị trong cấu trúc câu: bỏ ngữ khi được đẩy lên trước chủ ngữ sẽ trở thành khởi ngữ của câu. Theo chúng tôi, đối với tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái, nơi mà trật tự từ đóng một vai trò cực kì quan trọng trong hình thức biểu đạt của câu, thì quan điểm này là quan điểm rất hợp lí.

### **Tư liệu tham khảo**

1. Buxtrov I.X, Nguyễn Tài Cẩn, Xtankevich N.V 1975. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Peterbourg: LGU press. (Tiếng Nga)
2. Cao Xuân Hạo, 1991. *Tiếng Việt-Sơ thảo ngữ pháp chức năng, tập 1*. Tp Hồ Chí Minh: Nxb Khoa học Xã hội.
3. Chafe W.L 1976. Givenness, Contrastiveness, Definiteness, Subject, Topic, and Point of view. In Li Ch.L (ed): *Subject and Topic*. New-York: Academic Press, tr 25-57.
4. Dik S.M 1989. *The Theory of Functional Grammar, Part 1: The Structure of the Clause*. Dordrecht, Foris.
5. Dik S.M.1981. *Functional Grammar*.Dordrecht, Foris (Bản dịch của Nguyễn Văn Phổ, Trần Thủy Vịnh, Nguyễn Hoàng Trung, Đào Mục Đích, Nguyễn Thanh Phong; Nxb Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh, năm 2005).
6. Diệp Quang Ban 1981. Bàn về vấn đề khởi ngữ (hay chủ đề) trong tiếng Việt. In trong Nguyễn Tài Cẩn (chủ biên): *Một số vấn đề về ngôn ngữ học Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Đại học & THCN, tr 48-60.
7. Dyvik H.J.J 1984. *Subject or Topic in Vietnamese?* Bergen: University of Bergen.

8. Green G.M 1989. *Pragmatics and natural language understanding*. New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates Publishers.
9. Halliday M.A.K. 1985. *An introduction to Functional Grammar*. London: Arnold.
10. Hockett C.F. 1958. *A Course in Modern Linguistics*. New York: Macmillan.
11. Keenan 1976. "Towards a Universal Definition of "Subject". In Li (ed): *Subject and Topic*. New-York: Academic Press, tr 303-334.
12. Kuno S. 1976. "Subject, Theme, and the Speaker's Empathy- A Reexamination of Relativization Phenomena". In Li (ed): *Subject and Topic*. New-York: Academic Press, tr 417-444.
13. Lê Hoàng 2002, Thử bàn về cái gọi là mác đánh dấu Đề trong tiếng Nhật và tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn Ngữ*, 6-2002 .
14. Lee, Chungmin. 1999. "Contrastive topic: A locus of the interface." In *The Semantics/Pragmatics Interface from Different Points of View 1*, K. Turner (ed), 317-41. London: Elsevier.
15. Lee, Chungmin. 2000. "Contrastive predicates and scales." *CLS* 36. 243-257.
16. Lee David 2001. *Cognitive Linguistics- An Introduction*. Oxford University Press.
17. Leech G. 1975. *Semantics*. Penguin Books Ltd.
18. Li Ch.N. và Thompson S.A. 1976. "Subject and Topic: a new typology of language". In Li (ed): *Subject and Topic*. New-York: Academic Press, tr 445-455.
19. Lyons J. 1995. *Linguistic Semantics- An introduction*. Cambridge University Press.
20. Napoli D.J 1996. *Linguistics-An introduction*. Oxford University Press.
21. Nguyễn Kim Thản, 1964. *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập 2. Hà Nội: Nxb KHXH.
22. Nguyễn Minh Thuyết, 1981b. *Chủ ngữ trong tiếng Việt* (Luận án phó tiến sĩ khoa học ngữ văn). Lê-nin-grat: LGU (Tiếng Nga).
23. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp 1998. *Thành phần câu tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
24. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, 1994. Về khái niệm nòng cốt câu. T/c *Ngôn ngữ*, Số 4/1991, tr 51-57.
25. Nguyễn Văn Hiệp 2006. "Về hàm ngôn quy ước" (Trên tư liệu tiếng Việt). *Tạp chí Ngôn ngữ* , Số 2-2006, tr 1-12.
26. Nguyễn Văn Hiệp 2002a. "Vài nét về lịch sử nghiên cứu cú pháp tiếng Việt". *Tạp chí Ngôn ngữ* , Số 10-2002, tr 16-35.
27. Nguyễn Văn Hiệp, 1992. *Các thành phần phụ của câu tiếng Việt* (Luận án Phó tiến sĩ khoa học ngữ văn). Hà Nội: Đại học Tổng hợp Hà Nội.

28. Nguyễn Văn Hiệp, 1997. "Khởi ngữ và vấn đề nghiên cứu thành phần câu tiếng Việt". T/c *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Số 1/1997, tr 39-47.
29. Tallerman M. 1999. *Understanding Syntax*. London, Arnold Publisher.
30. Talmy L.2000. *Toward a Cognitive Semantics*. The MIT Press.
31. Thompson L.C, 1965. *A vietnamese Grammar*. Seattle and London: University of Washington Press.
32. Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê, 1963. *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*. Huế: Đại học Huế.